Tra cứu Biểu thuế XNK Việt Nam

Chi tiết mã HS 1703.10.90

Mã HS	1703.10.90
Mô tả hàng hóa	Mật thu được từ chiết xuất hoặc tinh chế đường / - Mật mía: / - - Loại khác
Đơn vị	kg
Thời điểm tạo	09/11/2026 20:43:07
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/17031090/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	15	15%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K2321
Thuế NK ưu đãi (MFN)	10	10%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N2321
Thuế GTGT (VAT)	5/8/10	5 / 8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q2321
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ACFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	1,8; M: 2,7	1,8% · M: 2.7%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	2	2%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	3,6	3,6%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	3,6	3,6%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
RCEP (Phụ lục B)	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	5,5	5,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	10	10%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E2329
ATIGA	2022	2022	0	AT!E2290
ATIGA	2023	2023	0	AT!F2290
ATIGA	2024	2024	0	AT!G2290
ATIGA	2025	2025	0	AT!H2290
ATIGA	2026	2026	0	AT!I2290
ATIGA	2027	2027	0	AT!J2290
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	AJ!E2328
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F2328

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G2328
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H2328
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I2328
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J2328
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E2330
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F2330
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G2330
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H2330
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I2330
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J2330
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F2332
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H2296
AIFTA	30/12/2022	2022	0	AI!F2292
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	0	AI!G2292
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	0	AI!H2292
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	0	AI!I2292
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	0	AI!J2292
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	0	AI!K2292
VKFTA	2022	2022	0	VK!E2290
VKFTA	2023	2023	0	VK!F2290
VKFTA	2024	2024	0	VK!G2290
VKFTA	2025	2025	0	VK!H2290
VKFTA	2026	2026	0	VK!I2290
VKFTA	2027	2027	0	VK!J2290
VCFTA	2022	2022	2	VC!D2339
VCFTA	2023	2023	1	VC!E2339

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2024	2024	0	VC!F2339
VCFTA	2025	2025	0	VC!G2339
VCFTA	2026	2026	0	VC!H2339
VCFTA	2027	2027	0	VC!I2339
VN-EAEU	2022	2022	2,7	EAV!D2332
VN-EAEU	2023	2023	1,8	EAV!E2332
VN-EAEU	2024	2024	0,9	EAV!F2332
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G2332
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H2332
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I2332
AHKFTA	2022	2022	6	AKH!D2344
AHKFTA	2023	2023	4	AKH!E2344
AHKFTA	2024	2024	4	AKH!F2344
AHKFTA	2025	2025	2	AKH!G2344
AHKFTA	2026	2026	2	AKH!H2344
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I2344
EVFTA	2022	2022	7,2	EV-NK!D2311
EVFTA	2023	2023	6,3	EV-NK!E2311
EVFTA	2024	2024	5,4	EV-NK!F2311
EVFTA	2025	2025	4,5	EV-NK!G2311
EVFTA	2026	2026	3,6	EV-NK!H2311
EVFTA	2027	2027	2,7	EV-NK!I2311
UKVFTA	2022	2022	7,2	UKV!D2313
UKVFTA	2023	2023	6,3	UKV!E2313
UKVFTA	2024	2024	5,4	UKV!F2313
UKVFTA	2025	2025	4,5	UKV!G2313

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2026	2026	3,6	UKV!H2313
UKVFTA	2027	2027	2,7	UKV!I2313
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	6,3	CPTPP!D2309
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	5,4	CPTPP!E2309
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	4,5	CPTPP!F2309
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	3,6	CPTPP!G2309
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	2,7	CPTPP!H2309
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	1,8	CPTPP!I2309
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0,9	CPTPP!J2309
RCEP A	2022	2022	9	RCEPT-A!D2330
RCEP A	2023	2023	8	RCEPT-A!E2330
RCEP A	2024	2024	7	RCEPT-A!F2330
RCEP A	2025	2025	6	RCEPT-A!G2330
RCEP A	2026	2026	5	RCEPT-A!H2330
RCEP A	2027	2027	4	RCEPT-A!I2330
RCEP B	2022	2022	9	B!D2330
RCEP B	2023	2023	8	B!E2330
RCEP B	2024	2024	7	B!F2330
RCEP B	2025	2025	6	B!G2330
RCEP B	2026	2026	5	B!H2330
RCEP B	2027	2027	4	B!I2330
RCEP C	2022	2022	9	C!D2330
RCEP C	2023	2023	8	C!E2330
RCEP C	2024	2024	7	C!F2330
RCEP C	2025	2025	6	C!G2330
RCEP C	2026	2026	5	C!H2330

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP C	2027	2027	4	C!I2330
RCEP D	2022	2022	9,1	D!D2330
RCEP D	2023	2023	8,2	D!E2330
RCEP D	2024	2024	7,3	D!F2330
RCEP D	2025	2025	6,4	D!G2330
RCEP D	2026	2026	5,5	D!H2330
RCEP D	2027	2027	4,5	D!I2330
RCEP E	2022	2022	9	E!D2333
RCEP E	2023	2023	8	E!E2333
RCEP E	2024	2024	7	E!F2333
RCEP E	2025	2025	6	E!G2333
RCEP E	2026	2026	5	E!H2333
RCEP E	2027	2027	4	E!I2333
RCEP F	2022	2022	9	F!D2330
RCEP F	2023	2023	8	F!E2330
RCEP F	2024	2024	7	F!F2330
RCEP F	2025	2025	6	F!G2330
RCEP F	2026	2026	5	F!H2330
RCEP F	2027	2027	4	F!I2330
VIFTA	2024	2024	10	VI!F2177
VIFTA	2025	2025	10	VI!G2177
VIFTA	2026	2026	10	VI!H2177
VIFTA	2027	2027	10	VI!I2177

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh
FTA-009	YELLOW	CPTPP: mức thuế riêng “M:”	Ô CPTPP “1,8; M: 2,7” có mức chung 1,8% và mức “M:” 2.7% (thường hiểu là biểu áp dụng cho Mê-hi-cô – cần xác minh).		115/2022/NĐ-CP	Xác định biểu thuế CPTPP áp dụng cho nước xuất xứ theo Nghị định 115/2022/NĐ-CP.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
FTA-010	YELLOW	Khác biệt giữa biểu tổng hợp và biểu FTA gốc	CPTPP: biểu tổng hợp BT2026 ghi “1,8; M: 2,7”, biểu FTA gốc kỳ (VI) ghi “1,8”.		115/2022/NĐ-CP	Đối chiếu Nghị định gốc và văn bản sửa đổi để xác định mức chính xác.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
FTA-013	YELLOW	Thuế FTA không thấp hơn MFN	VIFTA 10%: thuế suất ưu đãi đặc biệt bằng hoặc cao hơn thuế MFN (10%) theo biểu nguồn – áp dụng FTA không mang lại tiết kiệm.	MFN 10%		Cân nhắc áp dụng thuế MFN (nếu nước xuất xứ đáp ứng điều kiện MFN) thay vì chuẩn bị chứng từ xuất xứ FTA.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 1703.10 có 2 dòng thuế; dòng 1703.10.90 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Loại khác.	1703.10.10 Đã pha thêm hương liệu hoặc chất màu	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “5/8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 1703.10.90. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 10% của mã 1703.10.90 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N2321), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.